

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI**



**TIÊU LUẬN TRIẾT HỌC
HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VÀ
VẬN DỤNG TRONG Y- DƯỢC HỌC CỔ
TRUYỀN**

GVHD: TS. VŨ VĂN VINH

HVTH: PHẠM TRẦN THU HÀ

CH 20- MHV: 1511014

HÀ NỘI 2015

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Học thuyết Âm Dương

1.2. Học thuyết Ngũ Hành

CHƯƠNG 2: VẬN DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG- NGŨ HÀNH TRONG Y-DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

2.1. Mối quan hệ giữa học thuyết Âm dương và học thuyết Ngũ hành vận dụng trong Y- dược cổ truyền

2.2. Sự vận dụng thuyết Âm Dương trong y- dược học cổ truyền:

- 2.1.1. Học thuyết Âm Dương và cơ thể.
- 2.1.2. Học thuyết Âm Dương và sinh lý.
- 2.1.3. Học thuyết Âm Dương và bệnh lý.
- 2.1.4. Học thuyết Âm Dương và chẩn bệnh.
- 2.1.5. Học thuyết Âm Dương và điều trị.
- 2.1.6. Học thuyết Âm Dương và phòng bệnh.
- 2.1.7. Học thuyết Âm Dương và dược học.

2.3. Sự vận dụng thuyết Ngũ Hành trong y- dược học cổ truyền:

- 2.3.1. Học thuyết Ngũ Hành và cơ thể.
- 2.3.2. Học thuyết Ngũ Hành và sinh lý.
- 2.3.3. Học thuyết Ngũ Hành và bệnh lý.
- 2.3.4. Học thuyết Ngũ Hành và chẩn bệnh.
- 2.3.5. Học thuyết Ngũ Hành và điều trị.
- 2.3.6. Học thuyết Ngũ Hành và phòng bệnh.
- 2.3.7. Học thuyết Ngũ Hành và dược học.

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Lịch sử tư tưởng triết học Trung Hoa cổ đại, một trong những nền văn minh sớm nhất của nhân loại, đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Chính trong quá trình lịch sử đó, học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành ra đời. Hai học thuyết này không những được nhiều trường phái triết học tìm hiểu, lý giải, khai thác mà còn được nhiều ngành khoa học khác quan tâm vận dụng, nổi bật là sự vận dụng trên lĩnh vực Y- dược học cổ truyền. Chính vì vậy, tìm hiểu học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành là việc cần thiết để lý giải những đặc trưng của nền Y-dược học cổ truyền phương Đông.

2. Mục tiêu của đề tài:

Nghiên cứu học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành và việc vận dụng hai học thuyết này vào Y- Dược học cổ truyền.

3. Phạm vi nghiên cứu:

Học thuyết Âm Dương, Học thuyết Ngũ Hành và việc vận dụng trong Y- Dược học cổ truyền.

4. Phương pháp nghiên cứu:

4.1. Cơ sở phương pháp luận

Đề tài triển khai dựa trên nội dung của thuyết Âm Dương- Ngũ Hành và việc vận dụng trong nền Y- Dược học cổ truyền.

4.2. Các phương pháp cụ thể

Trong quá trình nghiên cứu và trình bày đề tài, học viên đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính: Phương pháp lịch sử, Phương pháp phân tích tổng hợp,...

5. Kết cấu đề tài:

Chương 1: Cơ sở lý luận

Chương 2: Vận dụng học thuyết Âm Dương, học thuyết Ngũ Hành vào Y- dược học cổ truyền.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Học thuyết Âm Dương:

Khái niệm ban đầu của âm, dương đến từ sự quan sát thiên nhiên và môi trường: “Âm”- là bên râm của sườn núi, “ Dương” là phía bên nhiều nắng.

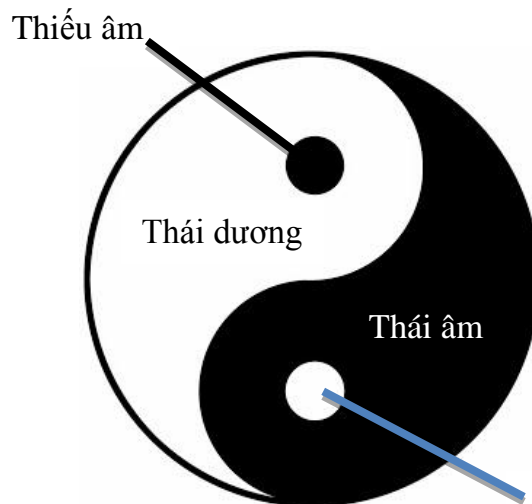
Sau đó, suy nghĩ này được sử dụng trong việc tìm hiểu những thứ khác nhau, mà chúng xuất hiện theo dạng từng cặp, có đặc tính là đối lập, mâu thuẫn thống nhất, bổ sung cho nhau trong tự nhiên: bầu trời và trái đất, nước và lửa, ngày và đêm, nam và nữ...

1.1.1. Định nghĩa:

Học thuyết Âm Dương là vũ trụ quan của triết học Trung Hoa cổ đại về cách thức vận động của mọi vật, mọi hiện tượng; dùng để giải thích sự xuất hiện, tồn tại, chuyển hóa lặp đi lặp lại có tính chu kỳ của sự vật.

1.1.2. Nội dung học thuyết Âm dương:

Khái niệm Âm- Dương được hình tượng hóa bằng một vòng tròn khép kín. Đường cong chữ S ngược chia hình tròn ra hai phần, trong mỗi phần có một vòng tròn nhỏ. Ở đây, vòng tròn lớn mang ý nghĩa sự thống nhất của một sự vật, chữ S ngược cho phép liên hệ sự tương đối và chuyển hóa âm dương; hai vòng tròn nhỏ biểu thị hai thái cực âm và dương (thiếu âm và thiếu dương)



Hình 1: Biểu tượng Âm dương

❖ Âm dương đối lập:

- Là sự mâu thuẫn, chế ước và đấu tranh lẫn nhau giữa hai mặt Âm- Dương.
- Học thuyết Âm dương cho rằng mọi thứ đều có hai mặt của nó là âm và dương. Hai mặt này tương tác, kiểm soát lẫn nhau để giữ trạng thái cân bằng liên tục.

❖ Âm dương hỗ căn:

- Là nương tựa lẫn nhau, bắt rễ với nhau, quan hệ chặt chẽ với nhau.
- Âm dương liên kết với nhau để tạo thành một thực thể, chúng không thể thiếu nhau hoặc đứng một mình. Chúng phụ thuộc vào nhau để có thể xây dựng nên định nghĩa và chỉ có thể được đo bằng cách so sánh với nhau.

- So sánh giữa âm và dương còn liên quan đến đối tượng được so sánh- âm dương mang tính chất tương đối.

❖ **Âm dương bình hành- tiêu trưởng:**

- Là cùng vận động song song với nhau nhưng theo hướng đối lập, cái này tăng thì cái kia giảm, cái này mất đi thì cái kia xuất hiện.
- Âm và dương đạt được một trạng thái cân bằng bởi sự tương tác và kiểm soát lẫn nhau. Sự cân bằng này không tĩnh và cũng không tuyệt đối, nhưng được duy trì trong một giới hạn nhất định. Tại thời điểm nào đó, âm thịnh lên, dương suy giảm đi và ngược lại.
- Khi một thuộc tính phát triển đến cùng cực, nó sẽ trải qua một sự biến đổi ngược lại thành thuộc tính đối diện “Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương”.. Sự chuyển đổi đột ngột này thường diễn ra trong một tình huống cố định. Sự chuyển đổi này là nguồn gốc của tất cả các thay đổi, cho phép âm dương hoán đổi cho nhau (*âm dương chuyển hóa*)

Tóm lại, hai thuộc tính cơ bản của âm dương đó là:

- Tồn tại khách quan, có sẵn trong vạn vật.
- Âm dương mang tính tương đối.

1.2. Học thuyết Ngũ hành:

1.2.1. Định nghĩa:

Học thuyết Ngũ Hành là vũ trụ quan của triết học Trung Hoa cổ đại dùng để mô tả mối tương tác giữa sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

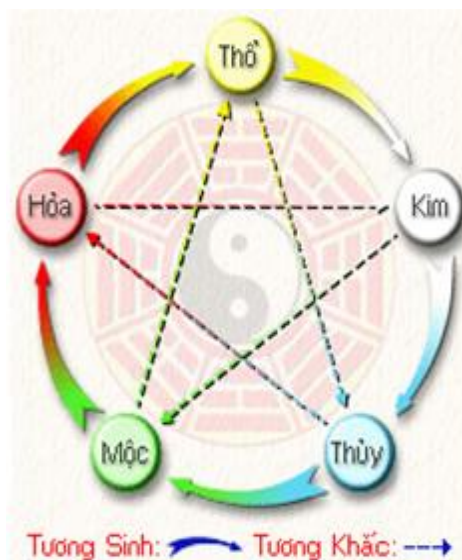
1.2.2. Nội dung học thuyết Ngũ Hành:

- ❖ Vạn vật đều được cấu thành bởi năm vật chất, năm yếu tố cơ bản đó là: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy

Hiện tượng	Ngũ hành				
	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Vật chất	Gỗ, cây	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Hóa sinh	Sinh	Trưởng	Hóa	Thu	Tàng
Khí	Phong	Thử	Thấp	Táo	Hàn
Phương	Đông	Nam	Trung	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông

Bảng 1: Ngũ hành và giới tự nhiên

- **Mộc:** là hình thái sinh trưởng (nghĩa hẹp là cây, gỗ). Đặc tính của mộc là hướng lên trên, hướng ra ngoài. Mộc đại diện cho công năng sinh trưởng không ngừng của vạn vật.
- **Hỏa:** là sức nóng (nghĩa hẹp là lửa). Đặc tính của hỏa là bốc lên trên (thượng thăng). Hỏa đại diện cho tính năng thăng hoa, chói lọi và ấm nóng. Tất cả các sự vật và hiện tượng có tính năng hun đốt, bốc lên trên và ôn nhiệt đều thuộc Hỏa.
- **Thổ:** nghĩa hẹp là đất. Đặc tính hóa sinh, truyền tải và thu nạp... được coi là mẹ của vạn vật. Thổ bao gồm sự sinh trưởng, là cội nguồn cho sự sinh tồn. Tất cả các sự vật có tính năng sinh hóa, truyền tải, thu nạp đều quy nạp vào Thổ.
- **Kim:** nghĩa hẹp là kim loại. Đại biểu cho tính năng ngưng kết, tính thanh trừng, tức giáng, thu liễm, sạch sẽ. Tất cả các sự vật và hiện tượng sau khi sinh trưởng mà đạt được trạng thái ngưng kết thì được quy vào Kim.
- **Thủy:** nghĩa hẹp là nước. Đặc tính là tư nhuận, hướng xuống dưới và bề tàng. Tất cả các sự vật và hiện tượng có tính năng mát lạnh, tư nhuận, bề tàng, hướng xuống dưới đều được quy nạp vào Thủy.



❖ **Trong điều kiện bình thường:** Ngũ hành hoạt động theo quy luật Tương sinh- Tương khắc (Hình 2):

- **Tương sinh:** Hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, theo quy luật hành đứng sau, sinh ra, thúc đẩy hành đứng phía trước: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc, cứ thế phát triển luân hồi.
- **Tương khắc:** Hành này ức chế, kìm hãm hành kia. Hành kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa lại khắc kim. Tương sinh- Tương khắc không tồn tại đơn độc, trong tương sinh giúp đỡ nhau để sinh trưởng đã có ngụ ý tương khắc để duy trì sự cân bằng, do đó vạn vật tồn tại và phát triển.

Hình 2: Tương sinh- Tương khắc

❖ **Trong điều kiện khác thường:** Ngũ hành hoạt động theo quy luật Tương thừa- Tương vữ.

- **Tương thừa:** Hành đi khắc mạnh hơn hành được khắc: kim khắc mộc- kim mạnh hơn mộc; mộc khắc thổ- mộc mạnh hơn thổ; thổ khắc thủy- thổ mạnh hơn thủy; thủy khắc hỏa- thủy mạnh hơn hỏa.

- **Trương vũ:** Hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc: hành mộc mạnh hơn hành kim, thổ mạnh hơn mộc, thủy mạnh hơn thổ, hỏa mạnh hơn thủy, kim mạnh hơn hỏa.

❖ **Quy luật chế hóa (chế ước) ngũ hành:**

Chế hóa là chế ước và sinh hóa phối hợp với nhau. Chế hóa bao gồm cả tương sinh và tương khắc, hai hiện tượng này gắn liền với nhau nhằm biểu thị sự cân bằng trong vạn vật. Nếu có hiện tượng sinh khắc thái quá hoặc không đủ thì sẽ xảy ra sự biến hóa khác thường.

- Mộc khắc thổ, thổ sinh kim, kim khắc mộc.
- Hỏa khắc kim, kim sinh thủy, thủy khắc hỏa.
- Thổ khắc thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ.
- Kim khắc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khắc kim.
- Thủy khắc hỏa, hỏa sinh thổ, thổ khắc thủy.

Tóm lại, các quy luật của thuyết Ngũ Hành nói lên sự vận động, chuyển hóa, chế ước lẫn nhau. Một hành bị ràng buộc và quan hệ chặt chẽ với bốn hành đứng cạnh. Mỗi hành đều tự vận động bên cạnh sự hoạt động của bốn hành còn lại, càng làm cho các quy luật hoạt động của ngũ hành phức tạp và thêm phong phú.

Chương 2: VẬN DỤNG HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG, HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG Y- DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

Mặc dù học thuyết Âm dương và học thuyết Ngũ hành đã ra đời cách đây hơn 30 thế kỷ, song cho đến hiện nay, hai học thuyết này vẫn không ngừng được vận dụng và phát huy đặc biệt là trong lĩnh vực y học cổ truyền. Vì chúng đã nêu ra được những quy luật có tính tiền đề. Những quy luật đó đã được các nhà y học vận dụng vào lĩnh vực của mình, ngày càng làm cho chúng thêm sâu sắc, phong phú và trở thành phương tiện chủ đạo cho mọi hoạt động của Y học cổ truyền, về phòng và trị bệnh, trong đó kể cả phần Y lẫn phần Dược.

2.1. Mọi quan hệ giữa Âm dương và Ngũ hành trong Y- Dược học cổ truyền:

Các nhà y học Phương Đông cho rằng: “ Cơ thể con người có rất nhiều bộ phận (tạng, phủ, kinh, lạc...), mỗi bộ phận đều có Dương và Âm được phân loại vào Ngũ hành, do đó, chỉ dùng riêng một học thuyết để giải thích và phân tích vấn đề con người có lúc sẽ không được toàn diện. Chỉ khi nào kết hợp cả hai học thuyết thì mới có thể thu được kết quả đầy đủ. Như Ngũ tạng, Lục phủ thì tạng là âm, phủ là dương; muốn giải thích sự phát triển của tạng (phủ) thì dùng học thuyết Âm dương để thuyết minh. Nếu nói về quan hệ sinh lý giữa tạng phủ thì dùng thuyết Ngũ hành để thuyết minh vì giữa ngũ tạng có quan hệ tương sinh- tương khắc, hợp lại là quy luật chế hóa, tương thừa- tương vũ”

Vì vậy, phải vận dụng kết hợp cả Âm dương và Ngũ hành khi bàn đến thực tế lâm sàng mới có thể phân tích sâu sắc kỹ càng hơn về những vấn đề trong Y học và các lĩnh vực khác. Có thể thấy, trên cơ bản Âm dương hợp với Ngũ hành thành một khâu hoàn chỉnh, giữa Âm dương với Ngũ hành có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời.

2.2. Vận dụng học thuyết Âm dương trong Y- dược học cổ truyền:

2.2.1. Âm dương và cơ thể: (Hình 3)

- ❖ Học thuyết âm dương khẳng định cơ thể con người là một khối thống nhất. Các cơ quan trong cơ thể được phân loại vào các khía cạnh âm hay dương dựa trên chức năng và vị trí của chúng.

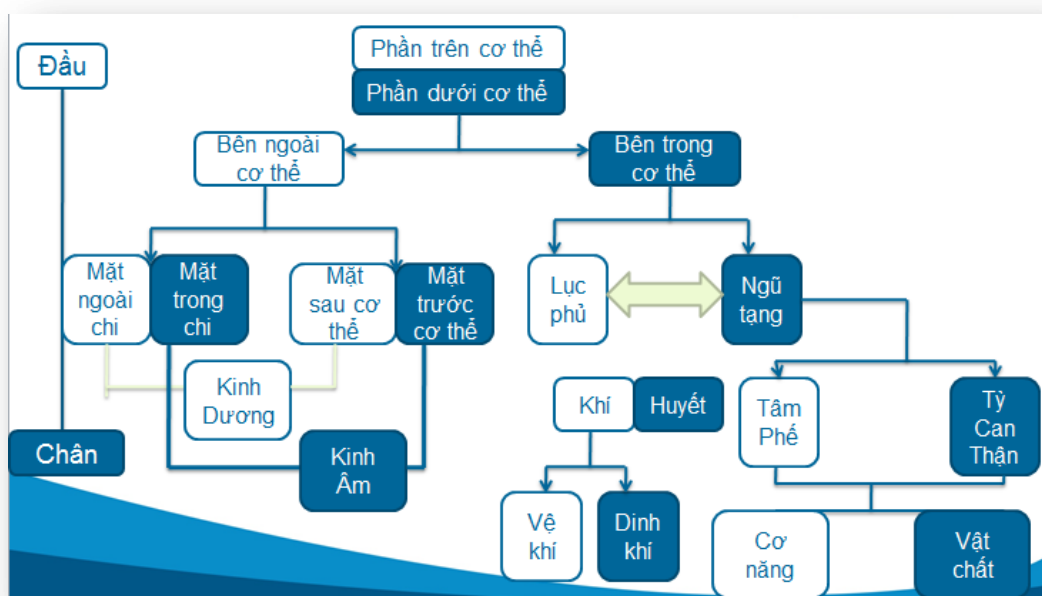
- ❖ Ngũ tạng: Can, tâm, tỳ, phế, thận- thuộc Âm.

Lục phủ: Vị, đởm, tiểu trường, đại trường, bàng quang, tam tiêu- thuộc Dương.

Trong mỗi tạng phủ, đều có phần âm phần dương (Can: có can âm, can dương; Tâm: có tâm âm, tâm dương...)

Tính chất tương đối của âm dương thể hiện ở tạng như: Tâm là tạng thuộc dương trong âm: tâm nằm ở ngực thuộc phần dương. Hay Can là tạng âm trong âm: can nằm ở phần trung tiêu- phần bụng- thuộc âm.

- ❖ Lưng: thuộc Dương. Phần ngực thuộc Dương trong dương.
- ❖ Các đường kinh Dương trên cơ thể được phân bố ở phía sau lưng, mé ngoài của chân, tay và mạng sườn.
Các đường kinh Âm được phân bố ở phía bụng, phía trong cánh tay và chân...
- ❖ Khí, trạng thái năng lượng cơ thể đưa lại công năng của cơ nhục, hoạt động của tạng phủ... thuộc Dương.
Huyết, tinh, tân dịch- thuộc Âm.
- ❖ Da lông thuộc Dương.
Xương tủy thuộc Âm.



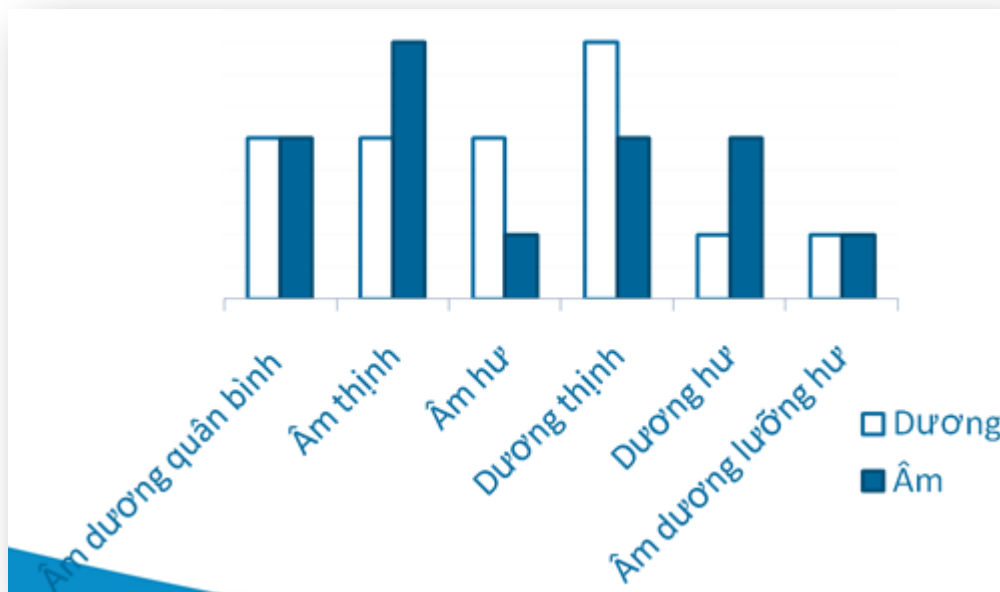
Hình 3: Phân loại Âm Dương của cơ thể

2.2.2. Âm dương và sinh lý:

- ❖ Khi phần âm và phần dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể khỏe mạnh. Bản thân cơ thể luôn có sự điều chỉnh để âm dương cân bằng.
- ❖ Thuộc tính âm- vật chất dinh dưỡng: là cơ sở vật chất cho sự chuyển đổi thành thuộc tính dương- cơ năng hoạt động.
Trong khi các kết quả hoạt động của thuộc tính dương dẫn đến sự hình thành các thuộc tính âm. Âm dương chuyển hóa qua lại lẫn nhau.
- ❖ Khí tạo ra huyết và thúc đẩy lưu thông. Mặt khác, huyết mang và nuôi dưỡng khí.
- ❖ Tạng thuộc âm do có chức năng tàng trữ. Phủ thuộc dương do có chức năng truyền tải, tiêu hóa, bài tiết.

2.2.3. Âm dương và bệnh lý:

- ❖ Học thuyết âm dương cho rằng bệnh là sự mất cân bằng âm dương dẫn đến tình trạng thịnh hoặc suy của âm, dương (Hình 4)



Hình 4: Mất cân bằng âm dương

- ❖ Sự xuất hiện của bệnh tật còn liên quan tới chính khí- sức đề kháng của cơ thể và tà khí- các tác nhân gây bệnh. Học thuyết âm dương có thể được sử dụng để khái quát hóa các mối quan hệ tương tác giữa sức đề kháng của cơ thể và các tác nhân gây bệnh.
- ❖ Các yếu tố gây bệnh được chia thành yếu tố gây bệnh mang thuộc tính âm hay thuộc tính dương. Chính khí cũng bao gồm 2 phần âm và dương.
Tác nhân gây bệnh mang thuộc tính dương: thường có khuynh hướng ảnh hưởng tới vật chất dinh dưỡng (âm).
Tác nhân gây bệnh mang thuộc tính âm: thường có khuynh hướng ảnh hưởng tới công năng hoạt động (dương)
- ❖ Thay đổi bệnh lý rất đa dạng, được giải thích trên sự mất cân bằng âm dương dẫn đến các vấn đề và biểu hiện bệnh lý khác nhau, được tóm tắt thành bảng sau:

VẤN ĐỀ	MẤT CÂN BẰNG	BIỂU HIỆN
Tác nhân gây bệnh mang thuộc tính âm	Âm vượng- Âm thịnh: âm trên mức giới hạn bình thường.	Hội chứng nội hàn: đau bụng, tiêu chảy, người sợ lạnh, tăng nhạy cảm với nhiệt độ thấp, lạnh tay chân, mạch chậm (trì)...
Vật chất dinh dưỡng (âm) không đầy đủ	Âm hư: âm dưới mức giới hạn bình thường.	Hội chứng nội nhiệt (hư nhiệt): cơn nóng bừng mặt, tay chân nóng, đổ mồ hôi về đêm, khát nước, họng khô, táo bón, mạch nhanh (sác)...
Dương khí suy giảm	Dương hư: dương dưới mức bình thường.	Hội chứng ngoại hàn (hư hàn): tay chân lạnh, dễ bị cảm lạnh, nhạy cảm với nhiệt độ thấp, chân tay lạnh, mệt mỏi...
Tác nhân gây bệnh mang thuộc tính dương	Dương vượng- Dương thịnh: dương trên mức giới hạn bình thường	Hội chứng ngoại nhiệt: sốt, đổ mồ hôi, tay chân nóng, đỏ mặt, mạch nhanh...
Dương khí và âm khí đều không đủ	Âm dương lưỡng hư: âm và dương đều dưới giới hạn bình thường	Thường gặp trong các vấn đề sức khỏe kéo dài (bệnh mạn tính): khí huyết hư suy.

Bảng 2: Mất cân bằng âm dương và các chứng bệnh

2.2.4. Âm dương và chẩn bệnh:

- ❖ Học thuyết âm dương được sử dụng như những hướng dẫn cơ bản trong chẩn đoán bằng Y học cổ truyền.
- ❖ Lâm sàng được chia thành hội chứng âm hoặc hội chứng dương:
 - **Hội chứng âm:** cơ thể thường biểu hiện lạnh, chân tay lạnh, sợ rét, da xanh, nhợt nhạt, mắt trắng, môi nhợt, thích uống nước nóng, bụng đau sôi, tiết tả, nước tiểu trong, dài; rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhợt nhạt, tiếng nói trầm khàn, yếu ớt, nằm co sợ ánh sáng, nếu ho thì đờm loãng trắng, mạch trầm, phục, trì, vi, nhược...
 - **Hội chứng dương:** cơ thể có thân nhiệt cao hơn 37 độ C hoặc sốt cao, hoặc không sốt nhưng hoạt động các tạng phủ nhiệt hoặc thể hiện ra ngoài mặt đỏ, mắt đỏ vàng... người có cảm giác nóng bừng, háo khát, thích uống nước mát, thích ăn đồ mát, môi khô nứt nẻ, bụng trướng đau, sợ ắn, táo kết đại tràng, nước

tiểu đỏ, lượng ít, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi đỏ, nếu ho thì đờm đặc mùi hôi, mạch thuộc loại hồng, sắc hay huyền, phù, thực...

Hai hội chứng âm dương rất quan trọng trong chẩn đoán. Vì đó là những căn cứ để người thầy thuốc đưa ra những phương pháp điều trị thích hợp, phương dược thích hợp cho người bệnh.

2.2.5. Âm dương và điều trị bệnh:

- ❖ Mục tiêu của điều trị là tái lập cân bằng âm dương của cơ thể.
- ❖ Nguyên lý điều trị: ứng dụng đặc tính âm dương đối lập
 - Khi tồn tại hư chứng thì dùng phép bổ- thêm vào.
 - Khi tồn tại thực chứng thì dùng phép tả- loại bỏ.
 - Khi tồn tại nhiệt chứng thì phải được làm mát.
 - Khi tồn tại hàn chứng thì phải được làm ấm, nóng.

2.2.6. Âm dương và phòng bệnh:

- ❖ Âm dương đối lập:
 - Mùa đông khí hậu thường lạnh, thuộc âm; cơ thể dễ nhiễm bệnh cảm mạo, phong hàn... Nên cần phòng bệnh bằng cách mặc áo ấm.
 - Mùa hè khí hậu thường nóng nực, thuộc dương; cơ thể dễ nhiễm bệnh chứng thử hoặc cảm nhiệt. Nên cần phòng bệnh bằng cách mặc áo thoáng mát...
- ❖ Âm dương tiêu trưởng:
 - Khi làm việc thì nên khởi động từ từ sau đó mới tăng dần cường độ lên.
 - Đến khi nghỉ ngơi thì giảm dần cường độ làm việc rồi mới chuyển sang nghỉ ngơi hoàn toàn.

2.2.7. Âm dương và dược học:

- ❖ Tính vị của thuốc: phản ánh tính tương đối của âm dương, có vai trò quan trọng hàng đầu.
 - Vị thuốc (hữu hình) thuộc âm. Tính hay khí của thuốc (công năng) thuộc dương. Nghĩa là có vị rồi mới có tính thuốc.
 - Trong vị lại có âm và dương: cay ngọt thuộc dương, đắng mặn thuộc âm... Trong tính (khí) cũng có âm và dương: khí hàn lương thuộc âm, khí ôn nhiệt thuộc dương.
 - Tính âm dương của vị thuốc mang tính tương đối: ví dụ như cát căn, bạc hà thuộc âm dược do có tính mát nhưng vị cay/ ngọt.
- ❖ Âm dược: vị thuốc dùng để điều trị bệnh thuộc dương chứng (cảm nóng, sốt cao kéo dài...) thường có vị chua, đắng, mặn; tính lương hoặc hàn; công năng giải biểu, thanh nhiệt, bổ âm, phần lớn mang tính ức chế (Hoàng bá, hoàng bá thanh nhiệt...)

Dương dược: vị thuốc dùng điều trị chứng bệnh thuộc âm chứng (cảm lạnh, liệt mặt do lạnh, ăn uống đồ sống lạnh gây tiêu chảy...) thường có vị cay ngọt, tính ấm nóng; công năng ôn trung, bổ dương, tán phong hàn (Phụ tử, quế nhục điều trị shock, bổ dương...)

❖ Phương thuốc YHCT: cũng mang tính âm dương tương đối.

- Một phương thuốc có thể chứa những vị thuốc khác nhau song các tính chung của phương thuốc phải thỏa mãn yêu cầu chính của điều trị.
- Trong nhiều phương thuốc, một số vị thuốc có tính vị đối nghịch với nhóm thuốc tác dụng chính, giúp giảm bớt tác dụng phụ nếu có của các vị thuốc chính. Ví dụ: Phương “Tam vật bị cấp hoàn” có vị Đại hoàng tính đắng lạnh, giảm bớt tính cay độc của Ba đậu.
- Áp dụng quy luật âm dương hỗ căn: bệnh về huyết hư có dùng kèm thuốc hoạt huyết, bệnh dương hư kèm thuốc bổ âm. Ví dụ: Phương “Tứ vật” có tác dụng bổ huyết, trong đó có vị Xuyên khung có tác dụng hành huyết...

❖ Chế biến thuốc YHCT:

- Mục đích: thay đổi tính vị của thuốc, nhằm tăng sự quy kinh của thuốc hoặc giảm tác dụng phụ (tính háo, nhiệt, độc).
- Chế biến làm tăng tính dương của thuốc: dùng các phụ liệu như gừng, Sa nhân, Rượu... là những phụ liệu mang tính ôn nhiệt để trích, tẩm với thuốc.
- Chế biến làm tăng tính âm của thuốc: Sài hồ trích Miết huyết (Ba ba), Diên hồ trích giấm thanh...

2.3. Vận dụng học thuyết Ngũ hành trong Y- dược học cổ truyền:

2.3.1. Ngũ hành và cơ thể:

Ngũ tạng, lục phủ, các bộ phận khác của cơ thể được đưa vào các hành tương ứng:

Ngũ hành Sự vật	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Phủ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đờm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Ngũ chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo	Sợ
Ngũ âm	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rĩ
Bệnh biến	Co quắp	Hồi hộp	Nôn ọe	Ho	Run rẩy

Bảng 2: Ngũ hành và cơ thể

(ngoài 5 tạng phủ, còn có phủ tam tiêu ứng với tâm bào):

2.3.2. Ngũ hành và sinh lý:

Ứng dụng Ngũ hành vào sinh lý con người là đem ngũ tạng sánh với Ngũ hành, dựa vào đặc tính sinh lý của ngũ tạng để tìm ra sự liên hệ với Ngũ hành.

- **Can** và hành **Mộc**: tính của cây gỗ thì cứng cỏi giống như chức năng của Can là một vị tướng, vì thế dùng Mộc ví với Can.
- **Tâm** và hành **Hỏa**: Lửa cháy thì bốc lên, giống như Tâm bốc lên mặt và lưỡi, vì thế dùng hành Hỏa ví với Tâm.
- **Tỳ** và hành **Thổ**: đất là mẹ đẻ của muôn vật, giống như con người sinh tồn được nhờ vào các chất dinh dưỡng do Tỳ cung cấp, vì thế ví hành Thổ với Tỳ.
- **Phế** và hành **Kim**: kim loại thường phát ra âm thanh, giống như con người phát ra tiếng nói nhờ Phế, vì thế dùng hành Kim ví với Phế.
- **Thận** và hành **Thủy**: nước có tác dụng đi xuống, thấm nhuần mọi chỗ, giống như nước uống vào thì một phần thấm vào cơ thể, phần còn lại theo đường tiêu bài tiết ra ngoài, vì vậy đem hành Thủy ví với Thận.

2.3.3. Ngũ hành và bệnh lý:

- ❖ Vận dụng quy luật Tương sinh- tương khắc, Tương thừa- tương vũ để giải thích các quan hệ bệnh lý khi một cơ quan, tạng phủ nào đó có sự xáo trộn gây mất thăng bằng thái quá (hung phán) hoặc bất cập (ức chế). Một hành nào đó có sự thay đổi dẫn tới cả năm hành thay đổi theo.
- ❖ Một tạng phủ bị bệnh có thể do năm cơ chế:
 - Chính tà: do bản thân tạng bị bệnh.
 - Hư tà: bệnh từ tạng mẹ truyền đến tạng con (mẫu bệnh cập tử). Ví dụ: Thận âm hư dẫn đến Can âm hư, dẫn đến Can Thận âm hư.
 - Thực tà: bệnh từ tạng con truyền đến tạng mẹ (tử bệnh phạm mẫu). Ví dụ: Tâm huyết bất túc dẫn đến Can huyết bất túc.
 - Tặc tà: bệnh từ tạng đi khắc truyền đến tạng bị khắc (Tương vũ). Ví dụ: Can mộc quá mạnh khắc Tỳ thổ dẫn đến Can uất Tỳ hư.
 - Vi tà: bệnh từ tạng bị khắc truyền đến tạng đi khắc (Tương thừa). Ví dụ: Thận hư yếu không đủ sức kiềm chế Tâm hỏa, dẫn đến Tâm hỏa vượng.

2.3.4. Ngũ hành và chẩn bệnh:

Cơ thể là một chỉnh thể thống nhất, khi một tạng phủ nào đó bị bệnh thì ngũ tạng, ngũ quan, ngũ chí... (Bảng 2: Ngũ hành và cơ thể) có những biểu hiện bất thường. Căn cứ vào những triệu chứng đó để tìm ra tạng phủ tương ứng bệnh.

2.3.5. Ngũ hành và điều trị:

Vận dụng vào điều trị theo hai nguyên tắc:

a. Nguyên tắc thứ nhất: ‘Con hư bổ mẹ’

- Hành đứng trước là hành mẹ. Ví dụ: hành Mộc là mẹ của hành Hỏa.

- Hành đứng sau là hành con. Ví dụ: hành Thổ là con của hành Hỏa.
- Hư là hư chứng.
- Nếu hành con bị hư chứng thì dùng phương pháp bổ và thuốc bổ cho hành mẹ đứng trước. Ví dụ: chứng tâm huyết kém, da xanh xao, lưỡi nhạt, mắt trắng... dùng thuốc bổ vào can huyết như Hà thủ ô đỏ, bạch thược vì Can tàng huyết.

b. Nguyên tắc thứ hai: ‘Mẹ thực tả con’

- Thực là thực chứng.
- Tả là phương pháp tả, đối lập với bổ.
- Nếu hành mẹ bị thực chứng thì dùng thuốc tả vào hành con. Ví dụ: Thận thủy kém, nước tiểu vàng, đỏ thì dùng thuốc lợi gan mật như long đởm thảo, sài hồ, chi tử... để thanh can nhiệt (tức tả Can).

c. Hệ quả:

Từ hai nguyên tắc trên rút ra hệ quả quan trọng: Hư thì bổ- Thực thì tả.

- Bệnh thuộc chứng hư thì dùng phương pháp bổ, dùng thuốc bổ (ví dụ: khí hư thì dùng phương pháp bổ khí- Tứ quân tử thang).
- Bệnh thuộc chứng thực thì dùng phương pháp tả, dùng thuốc tả. Ví dụ: đau bụng do đại tràng thực nhiệt, táo kết thì dùng phương pháp Đại thừa khí thang hoặc Tiểu thừa khí thang.

2.3.6. Ngũ hành và phòng bệnh:

- Dựa vào Ngũ hành vận khí để biết được đặc điểm của bệnh tật từng năm mà dự phòng.
- Dựa vào màu sắc, khí, vị của thức ăn mà biết được bệnh gì nên ăn gì hoặc kiêng những gì.

2.3.7. Ngũ hành và dược học:

- ❖ Nhiều vị thuốc được chế biến vận dụng theo nguyên tắc Ngũ hành. Để hiểu được sự vận dụng đó, cần nắm rõ sự quy nạp tạng phủ- phạm vi tác dụng của vị thuốc, sự quy nạp các màu sắc, mùi vị ở bảng 1 và bảng 2.
- ❖ Trên cơ sở tổng hợp màu sắc, mùi vị của thuốc đối chiếu với tạng phủ và ngũ hành, biết được vị thuốc sẽ trích tẩm với phụ liệu gì, màu sắc ra sao và quy nạp vào tạng phủ nào, kinh nào (sự quy nạp cũng mang tính tương đối)
- ❖ Ví dụ:
 - Để chữa chứng thuộc về Can: thường sao dược liệu với giấm.
 - Để chữa chứng thuộc về Tỳ: thường sao dược liệu với Hoàng thổ hoặc sao tẩm (trích) mật ong.
 - Để chữa chứng thuộc về Phế: thường sao dược liệu với gừng.

KẾT LUẬN

1. Học thuyết Âm dương và học thuyết Ngũ Hành là hai học thuyết triết học duy vật biện chứng song còn ở mức độ thô sơ. Duy vật ở chỗ đề cập đến những sự vật, sự việc cụ thể, nói tới bản chất của sự vật- đó là thuộc tính khách quan và tương đối.

Âm dương là hai mặt đối lập hợp nhất trong mọi sự vật. Sự đấu tranh giữa âm và dương làm cho vũ trụ phát triển không ngừng. Thái cực- theo cách nói của triết học phương Tây chính là mâu thuẫn, nó là sự hợp nhất của hai mặt đối lập. Hai mặt âm dương không bao giờ tồn tại riêng rẽ, Dương phát triển đến cực thịnh thì chuyển thành âm, âm phát triển cực thịnh thì chuyển thành dương.

Ngũ hành- Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ- năm nguyên tố cơ bản cấu thành nên vạn vật, hay đúng hơn là cách quy ước của người Trung hoa cổ đại để xem xét mối tương tác và quan hệ giữa vạn vật. Năm nguyên tố và các nguyên lý cơ bản của Ngũ hành (Tương sinh- tương khắc, Tương thừa- tương vỹ) đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều lĩnh vực như hôn nhân gia đình, âm nhạc, hội họa, kiến trúc... cũng như y học cổ truyền.

Tuy nhiên, cả hai học thuyết đều quy định phạm vi hoạt động hẹp (2 mặt âm dương, 5 hành) dẫn đến sự máy móc, cứng nhắc trong vận dụng.

2. Vận dụng của học thuyết Âm dương và Ngũ hành trong Y- dược học cổ truyền:

Theo Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác: ‘Nghề làm thuốc đầu thể vượt ra ngoài nguyên lý của Âm dương- Ngũ hành mà cứu chữa được những bệnh nguy nan’. Các quy luật trong thuyết Âm dương (Âm dương đối lập, Âm dương hỗ căn, Âm dương bình hành- tiêu trưởng) và các quy luật trong thuyết Ngũ hành (Tương sinh- tương khắc, Tương thừa- tương vỹ) đã được người Phương đông vận dụng một cách có hiệu quả vào cấu tạo cơ thể, sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh, đến bào chế và sử dụng thuốc.

Vận dụng đúng đắn học thuyết Âm dương và học thuyết Ngũ hành vào thực tiễn y học không chỉ khẳng định vai trò không thể thiếu của học thuyết này trong việc phát triển lý luận y học cổ truyền Phương đông, mà còn chỉ ra vai trò to lớn của triết học đối với sự phát triển của y học cổ truyền nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình *Dược học cổ truyền* (Dùng cho dược sỹ đại học)- NXB Y học.
2. Bài giảng *Học thuyết Âm dương- Học thuyết Ngũ hành*- Thạc sỹ Lê Ngọc Thanh.
3. *Triết học phần I- Đại cương về lịch sử triết học*- Tiến sỹ Bùi Văn Mưa.
4. Trang web: Cục công nghệ thông tin- Bộ y tế
<http://www.cimsi.org.vn/CIMSI.aspx?action=Detail&MenuChildID=238&Id=303>
5. Trang web: <http://baigiangkhoa.edu.vn/co-truyen/yhct/hoc-thuyet-ngu-hanh.html>
6. Trang web: <http://yhocdantoc.blogspot.com/2009/04/hoc-thuyet-am-duong-hoc-thuyet-am-duong.html>

